

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2018

*V/v: không công nhận vợ chồng giữa
chị A và anh B*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Tư Duy

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu;

2. Ông Lê Thành Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2018/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐXX - ST ngày 12/6/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1972; nơi ĐKHHKTT: thôn H, xã AD, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; hiện trú tại: thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: anh Lê Văn B, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn H, xã AD, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày: chị và anh Lê Văn B kết hôn năm 1991, trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới ở hai bên gia đình và có đến UBND xã AD để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không nhận giấy đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới ở hai bên gia đình thì chị và anh B về chung sống với nhau ngay, trong thời gian chung sống vợ chồng đã sinh

được 03 con chung là Lê Thị Thanh C , sinh ngày 07/10/2007, Lê Thị D , sinh ngày 27/3/1993 và Lê Thị E , sinh ngày 06/5/1998. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, sinh hoạt và làm ăn kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị với anh B là vợ chồng.

Về con chung: Chị nhận tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Thị Thanh C , chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với các con chung là cháu Lê Thị D và Lê Thị E đã thành niên có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, ruộng canh tác: chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị A có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn B trình bày:

Anh nhất trí với trình bày của chị A về ngày tháng kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung, mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế gia đình. Vợ chồng ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay không quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị A đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận giữa chị A với anh là vợ chồng, anh nhất trí.

Về con chung: Anh đồng ý để chị A tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Thị Thanh C , sinh ngày 07/10/2007, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A. Đối với các con chung là cháu Lê Thị D và Lê Thị E đã thành niên có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lê Văn B có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 9, 14,15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị HĐXX, xử:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lê Văn B;

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A nuôi dưỡng con chung là Lê Thị Thanh C , anh B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Án phí sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị A và anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị A , anh B .

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Lê Văn B chung sống với nhau từ năm 1991, trên cơ sở tự nguyện. Ngày 16/10/1991, chị A và anh B có đến UBND xã AD làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã AD hẹn 2 ngày sau đến lấy giấy chứng nhận kết hôn nhưng chị A và anh B không đến để lấy giấy chứng nhận kết hôn. Qua xác minh tại UBND xã AD thì UBND xã cung cấp, hiện địa phương không còn lưu sổ đăng ký kết hôn từ năm 1992 trở về trước, từ năm 1993 đến nay không có tên chị A , anh B trong sổ theo dõi kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, sinh hoạt và làm ăn kinh tế gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 04/2018 cho đến nay, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay chị A xác định tình cảm hai người đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh B . HĐXX xét thấy, căn cứ vào lời khai của chị A và lời thừa nhận của anh B , cũng như xác nhận của UBND xã AD thì chị A và anh B đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTA-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp nên xử không công nhận chị A và anh B là vợ chồng.

[3] Về con chung vợ chồng chị A và anh B có 03 con chung là Lê Thị Thanh C , sinh ngày 07/10/2007; Lê Thị D , sinh ngày 27/3/1993 và Lê Thị E , sinh ngày 06/5/1998. Cháu D và cháu E đã trưởng thành có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với cháu C, chị A và anh B đều có ý kiến để chị A tiếp tục nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A . Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện cháu Tâm đang do chị A trực tiếp nuôi dưỡng và cháu có nguyện vọng được ở với chị A . Mặt khác, anh B cũng nhất trí để chị A tiếp tục nuôi dưỡng cháu C. Do đó, tránh làm xáo trộn cuộc sống của con khi giải quyết ly hôn và phù hợp với nguyện vọng của cháu C cần giao cho chị A trực tiếp nuôi con. Chị A không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị A , anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lê Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Thị Thanh C , sinh ngày 07/10/2007 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0001955 ngày 15/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã AD ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Tư Duy